

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2024 của UBND phường 1)
Đơn vị: đồng

Nội dung thu	Quyết toán	Nội dung chi	Quyết toán
Tổng số thu	5.498.913.786	Tổng số chi	5.498.913.786
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	20.260.000	I. Chi đầu tư phát triển	81.032.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ ⁽¹⁾	887.983.939	II. Chi thường xuyên	4.585.245.728
III. Thu bổ sung	3.519.370.720	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)	832.636.058
- Bổ sung cân đối ngân sách	3.344.230.000		
- Bổ sung có mục tiêu	175.140.720		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước			
V. Thu viện trợ			
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)	1.071.299.127		
Kết dư ngân sách	0		

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2024 của UBND phường 1)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	4.776.100.000	4.200.000.000	6.079.544.052	5.498.913.786	127,29	130,93
I	Các khoản thu 100%	33.000.000	33.000.000	20.260.000	20.260.000	61,39	61,39
1	Phí, lệ phí	23.000.000	23.000.000	20.260.000	20.260.000		
2	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác				0		
3	Thu từ hoạt động kinh tế sự nghiệp				0		
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định				0		
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước theo quy định				0		
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				0		
7	Đóng góp của nhân dân theo quy định				0		
8	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức cá nhân				0		
9	Thu khác	10.000.000	10.000.000	0	0	0,00	0,00
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	1.332.000.000	755.900.000	1.468.614.205	887.983.939	110,26	117,47
1	Các khoản thu phân chia	1.332.000.000	755.900.000	1.468.614.205	887.983.939	110,26	117,47
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	75.000.000	75.000.000	247.242.833	247.242.833	329,66	329,66
-	Lệ phí môn bài từ hộ cá nhân, hộ kinh doanh	32.000.000	22.400.000	34.800.000	24.360.000	108,75	108,75
-	Lệ phí trước bạ nhà đất	230.000.000	161.000.000	114.926.442	80.448.512	49,97	49,97
-	Thuế sử dụng đất						
-	Thuế GTGT	270.000.000	135.000.000	448.643.049	224.431.588	166,16	166,25
-	Thuế thu nhập cá nhân	725.000.000	362.500.000	623.001.881	311.501.006	85,93	85,93
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
2	Khoản thu phân chia khác do tỉnh quy định						
III	Thu viên trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã(nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn			1.071.299.127	1.071.299.127		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung cân đối cấp trên	3.411.100.000	3.411.100.000	3.519.370.720	3.519.370.720	103,17	103,17
1	Thu bổ sung cân đối	3.321.100.000	3.321.100.000	3.344.230.000	3.344.230.000	100,70	100,70
2	Thu bổ sung có mục tiêu	90.000.000	90.000.000	175.140.720	175.140.720	194,60	194,60

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2024 của UBND phường 1)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QT/DT(%)		
		TỔNG SỐ	ĐÀU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐÀU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐÀU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	4.200.000.000	0	4.200.000.000	5.498.913.786	81.032.000	5.417.881.786	130,93		129,00
1	Chi quốc phòng -an ninh	689.800.000		689.800.000	719.675.539		719.675.539	104,33		104,33
2	Chi giáo dục	45.000.000		45.000.000	45.892.500		45.892.500	101,98		101,98
3	Chi văn hóa, thông tin	36.700.000		36.700.000	36.700.000		36.700.000	100,00		100,00
4	Chi thể dục thể thao	15.600.000		15.600.000	23.721.000		23.721.000	152,06		152,06
5	Chi phát thanh, truyền thanh	9.000.000		9.000.000	9.000.000		9.000.000			100,00
6	Chi bảo vệ môi trường	20.000.000		20.000.000	20.000.000		20.000.000			100,00
7	Chi công tác xã hội	54.400.000		54.400.000	86.691.740		86.691.740	159,36		159,36
8	Chi các hoạt động kinh tế	67.500.000		67.500.000	143.386.000		143.386.000	212,42		212,42
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	3.163.000.000		3.163.000.000	3.563.214.349	81.032.000	3.482.182.349	112,65		110,09
10	Chi khác	18.000.000		18.000.000	17.996.600		17.996.600	99,98		99,98
11	Dự phòng	81.000.000		81.000.000				0,00		0,00
12	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	0			1.071.299.127		832.636.058			
13	Chi tạo nguồn CCTL	0								

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2024 của UBND phường 1)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/2024	Giá trị đã thanh toán năm 2023			
			Tổng số	Trong đó: Nguồn đóng góp		Tổng số	Trong đó: Thanh toán khối lượng năm trước	Chi theo nguồn vốn năm 2023	
								Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
	TỔNG SỐ		374.084.000	169.456.000	360.829.036	298.295.436	0	142.901.145	155.394.291
I	Công trình chuyển tiếp								
II	Công trình khởi công mới		374.084.000	169.456.000	360.829.036	298.295.436	0	142.901.145	155.394.291
1	Điện chiếu sáng hẻm, kiệt, tuyến đường thôn, xóm năm 2023; Hạng mục: Điện chiếu sáng hẻm, kiệt phường 1	2023	14.111.000	2.092.000	13.877.036	13.802.036		11.869.145	1.932.891
2	Bê tông giao thông nội Phường 1	2023	278.941.000	167.364.000	265.920.000	203.461.400		50.000.000	153.461.400
3	Bê tông và trồng cây tại khu VHTT phường 1, thị xã Quảng Trị	2023	81.032.000		81.032.000	81.032.000		81.032.000	

THỰC HIỆN THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2024 của UBND phường 1)

Đơn vị tính: đồng

NỘI DUNG	KẾ HOẠCH			THỰC HIỆN		
	Thu	Chi	Chênh lệch	Thu	Chi	Chênh lệch
TỔNG SỐ	24.715.000	15.935.000	8.780.000	11.400.000	10.991.000	7.574.000
I. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách	24.715.000	15.935.000	8.780.000	11.400.000	10.991.000	7.574.000
1.1 Quỹ đền ơn đáp nghĩa	11.519.000	8.550.000	2.969.000	8.550.000	5.000.000	6.519.000
- Thu kết dư năm trước	2.969.000		2.969.000			2.969.000
- Trong năm	8.550.000	8.550.000	0	8.550.000	5.000.000	3.550.000
1.2 Quỹ chăm sóc người cao tuổi	13.196.000	7.385.000	5.811.000	2.850.000	5.991.000	1.055.000
- Thu kết dư năm trước	4.196.000		4.196.000			4.196.000
- Trong năm	9.000.000	7.385.000	1.615.000	2.850.000	5.991.000	(3.141.000)